

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19/12/2019 Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 89/TTr-TCKH ngày 19/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 cho các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các trường học thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. *(Theo biểu chi tiết đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các trường học thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện:

1. Đối với các phòng, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể và các trường học trực thuộc được giao dự toán tổ chức thực hiện dự toán theo đúng yêu cầu của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Có trách nhiệm thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp bằng văn bản giao phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định phân bổ dự toán thu chi ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Các Nghị định của Chính phủ: Số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định



chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP (đối với chi quản lý hành chính); Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (đối với đơn vị sự nghiệp); Nghị định số 141/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác và Thông tư số 71/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước và các văn bản khác do Trung ương ban hành.

2. UBND các xã, thị trấn: Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 được giao; UBND các xã, thị trấn, báo cáo - trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và tổ chức thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước.

UBND các xã, thị trấn thực hiện giao dự toán chi tiết để thực hiện các đề án, nghị quyết, các nội dung có mục tiêu theo đúng dự toán được UBND huyện giao.

Về thời gian giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020: UBND các xã, thị trấn thực hiện giao dự toán ngân sách năm 2020 cho các ban, ngành, đoàn thể xã, thị trấn trước ngày 31/12/2019. Chậm nhất 5 ngày sau khi giao dự toán UBND các xã, thị trấn báo cáo bằng văn bản về UBND huyện qua phòng Tài chính - Kế hoạch để thẩm định dự toán ngân sách năm 2020 theo quy định.

3. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2020 được giao các phòng, ban, cơ quan Đảng, đoàn thể, các trường học và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện tạo nguồn và giữ lại để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương, phụ cấp lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Thực hiện trích 40% số thu học phí và kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù, miễn, giảm học phí để thực hiện cải cách tiền lương.

- Sử dụng 50% tăng thu ngân sách xã, thị trấn và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có).

4. Đối với kinh phí mua sắm tài sản theo phương thức tập trung đã được bố trí trong dự toán yêu cầu các phòng, ban, cơ quan Đảng, đoàn thể, các trường học và UBND các xã, thị trấn tổng hợp nhu cầu, danh mục tài sản đề nghị mua sắm gửi về phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 20/01/2020 theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

5. Định kỳ hàng quý, năm gửi chứng từ; báo cáo tài chính, công khai và báo cáo quyết toán về phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định hiện hành.



6. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm thẩm định, tham mưu phân bổ nguồn vốn sự nghiệp, đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc: Ban quản lý dự án, Kho bạc nhà nước; Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế; Thủ trưởng các Ban, Ngành, cơ quan Đảng, Đoàn thể, các đơn vị trường học và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn được giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Lai Châu;
- Sở Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Huyện uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Quế



BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu huyện giao			So sánh DT huyện giao/DT tỉnh giao (%)
			Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I.1 + II)	832.517	832.903	832.517	100.373	100,0
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36.100	36.486	36.100	386	101,1
I.1	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>32.800</i>	<i>33.186</i>	<i>32.800</i>	<i>386</i>	<i>101,2</i>
1	Thuế ngoài quốc doanh	17.500	17.540	17.500	40	100,2
2	Lệ phí trước bạ	5.000	5.000	5.000		100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.400	1.400	1.400		100,0
4	Phí, lệ phí	1.200	1.412	1.200	212	117,7
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	200	200	200		100,0
	- Phí, lệ phí địa phương	1.000	1.212	1.000	212	121,2
5	Thu tiền sử dụng đất	7.000	7.000	7.000	-	100,0
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.100	2.100	2.100		100,0
	- Ngân sách huyện hưởng	4.900	4.900	4.900		100,0
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.000	1.000	1.000		100,0
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.134	3.000	134	104,5
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000	1.000	1.000		100,0
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.000	2.134	2.000	134	106,7
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	799.717	799.717	799.717	99.987	100,0
1	Bổ sung cân đối ngân sách	560.911	560.911	560.911	99.987	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	39.145	39.145	39.145	99.987	100,0
3	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	199.661	199.661	199.661	-	100,0

Ghi chú:

- Tổng thu Ngân sách huyện hưởng đã triệt tiêu các khoản thu ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hưởng.
- Tại mục II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, đã triệt tiêu phần thu chuyển giao cho ngân sách xã.

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020
KHOÀI HUYỆN + XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)	832.903,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	628.268,0	
I	Chi Đầu tư phát triển	24.993,0	
1	Chi XDCB tập trung	20.093,0	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	20.093,0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.900,0	
2.1	Chi đầu tư	2.020,0	UBND huyện Giao ngân sách khi đảm bảo nguồn thu
2.2	Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; lập quy hoạch sử dụng đất; Cấm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ	2.880,0	
II	Chi thường xuyên	497.122,0	
1	Sự nghiệp kinh tế	43.650,0	
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	3.178,0	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500,0	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	2.143,0	
-	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp biên chế sự nghiệp Nông nghiệp	535,0	
1.2	Sự nghiệp Giao thông	5.500,0	
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình giao thông	5.500,0	
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi	5.500,0	
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt	5.500,0	
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.147,0	
	Trong đó:		
-	Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp và chi hoạt động thường xuyên khác cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế	3.247,0	
-	Sự nghiệp môi trường	2.720,0	
-	Kinh phí quan trắc môi trường	280,0	
-	Kinh phí trồng, chăm sóc cắt tỉa cây xanh	1.900,0	
1.5	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND (Chi trả lương và phụ cấp cho hợp đồng khuyến nông viên)	1.154,0	
1.6	Hỗ trợ có mục tiêu	13.358	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	7.000	
2	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	
3	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100	
5	Kinh phí thực hiện Chính sách miễn thu lợi phí	2.062	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ghi chú
1.7	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	6.813	<i>NS tỉnh bổ sung có mục tiêu</i>
1	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020	5.219	
2	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	1.594	
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	371.978,0	
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	365.956,0	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú thực hiện theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	27.179,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	1.204,0	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	6.437,0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	8.377,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	1.373,0	
-	Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	129,0	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nấu ăn tập trung theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	4.040,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.662,0	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	63,0	
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng Đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm, mua sắm trang thiết bị trường học theo đề án đổi mới căn bản giáo dục.	14.000,0	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
+	Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	4.200,0	
+	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn các trường vùng ĐBKK; Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND và phần mềm chuyên ngành.	9.800,0	
2.2	Sự nghiệp đào tạo	6.022,0	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút	1.093,0	
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND	600,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa	1.708,0	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc	250,0	
-	Kinh phí Đại hội đảng (Công tác tuyên truyền, văn nghệ)	100,0	
-	Kinh phí chào mừng kỉ niệm 70 thành lập Đảng bộ huyện (Công tác tuyên truyền, văn nghệ chào mừng)	70,0	
4	Sự nghiệp Thể thao	688,0	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Hoạt động thể thao thường xuyên	500,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	4.516,0	
	Trong đó đã bao gồm:		

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	1.500,0	
6	Đảm bảo xã hội	8.863,0	
7	Quản lý hành chính	39.794,0	
-	Quản lý nhà nước	22.394,0	
-	Chi Ngân sách Đảng	12.721,0	
+	<i>Trong đó: Kinh phí đại hội đảng</i>	<i>2.500,0</i>	
-	Đoàn thể	4.679,0	
8	Chi an ninh - Quốc phòng	8.844,0	
9	Chi khác ngân sách	3.405,0	
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác tôn giáo	300,0	
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn (<i>Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy</i>)	300,0	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	800,0	
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện (theo Chi thị số 40/CT/TW và Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu và Thông báo số 1029-TB/TU ngày 06/9/2019 của Tỉnh Ủy) và Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo Ban đại diện NHCHXH huyện.	1.000,0	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	600,0	
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc	30,0	
-	Tổ chức hội thi Tiếng hát công nhân viên chức lao động năm 2020	40,0	
-	Kinh phí hỗ trợ án lớn, án điểm, phòng chống ma túy tội phạm theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	
-	Hỗ trợ kinh phí BCĐ Kế hoạch hóa gia đình (Hội nghị sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) Theo Nghị quyết số 03	40,0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	45,0	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	150,0	
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (<i>Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao</i>)	386,0	
11	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	13.290,0	
III	Dự phòng ngân sách huyện (Đã loại trừ nguồn dự phòng NS xã 1.565 triệu đồng)	5.780,0	
IV	Chi ngân sách xã	100.373,0	<i>Chi tiết theo biểu số 07 đính kèm</i>
B	<u>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</u>	4.974,0	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.216,0	
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30,0	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Vốn đầu tư: Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt)	1.728,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ghi chú
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	199.661,0	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	84.363	
1	Vốn đầu tư	71.573	
-	Dự án 1 (Chương trình 30a)	54.566	
-	Dự án 2 (Chương trình 135)	17.007	
2	Vốn sự nghiệp	12.790	
2.1	Dự án 1 (Chương trình 30a)	12.790	
-	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	2.541	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo	10.165	
+	Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế	9.165	
+	Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	1.000	
-	Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	84	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	115.298	
1	Vốn đầu tư	92.860	
-	Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	67.390	
-	Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018	24.570	
-	Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 24/7/2018 và Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014	900	
2	Vốn sự nghiệp	22.438	
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	400	
+	Cấp huyện	220	
+	Cấp xã	180	
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	619	
-	Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình: (Thực hiện các nội dung chương trình trên địa bàn, bao gồm cả chương trình OCOP, Quyết định 643/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh (triển khai Quyết định số 1385/QĐ-TTg) và xây dựng bản NTM gắn với du lịch nông thôn và các nội dung khác theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.)	21.419	

*** Ghi chú:**

Ngân sách huyện thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương: 6.758 triệu đồng (Gồm các khoản: (1) Sự nghiệp nông nghiệp 11 triệu đồng; (2) Sự nghiệp kinh tế khác 44 triệu đồng; (3) Sự nghiệp giáo dục 5.735 triệu đồng; (4) Sự nghiệp đào tạo 46 triệu đồng; (5) Sự nghiệp văn hóa thông tin 12 triệu đồng; (6) Sự nghiệp thể thao 3 triệu đồng; (7) Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình 41 triệu đồng; (8) Quản lý nhà nước 181 triệu đồng; (9) Ngân sách đảng 35 triệu đồng; (10) Đoàn thể 38 triệu đồng; (11) Ngân sách xã 612 triệu đồng).

BIỂU DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020
CÁC ĐƠN VỊ KHỎI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)	732.530,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	527.895,0	
I	Chi Đầu tư phát triển	24.993,0	
1	Chi XDCB tập trung	20.093,0	Có quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng (giao Giao về Ban quản lý dự án)
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.900,0	
2.1	Chi đầu tư	2.020,0	Giao về Ban quản lý dự án khi đảm bảo nguồn thu
2.2	Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; lập quy hoạch sử dụng đất; Cấm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ	2.880,0	Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường khi đảm bảo nguồn thu
II	Chi thường xuyên	497.122,0	
1	Sự nghiệp kinh tế	43.650,0	
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	3.178,0	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500,0	Giao dự toán về Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	2.143,0	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
-	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp biên chế sự nghiệp NN (Phòng Nông nghiệp)	535,0	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
1.2	Sự nghiệp Giao thông	5.500,0	
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình giao thông	5.500,0	Giao dự toán về phòng KT& HT
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi	5.500,0	
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt	5.500,0	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.147,0	
-	Văn phòng HĐND-UBND	181,0	
-	Hội chữ thập đỏ	531,0	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.004,0	
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất	524,0	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ (Kinh phí đại hội đảng)	7,0	
-	Sự nghiệp môi trường	2.720,0	Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí quan trắc môi trường	280,0	Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí trồng, chăm sóc cắt tỉa cây xanh	1.900,0	Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
1.5	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND (Chi trả lương và phụ cấp cho hợp đồng khuyến nông viên)	1.154,0	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
1.6	Hỗ trợ có mục tiêu	13.358	(Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu)
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	7.000	Giao về Ban quản lý dự án
2	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	Giao về Ban chỉ huy quân sự
3	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	Giao về phòng Kinh tế & Hạ tầng
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100	Phân bổ chi tiết sau
5	Kinh phí thực hiện Chính sách miễn thu lợi phí	2.062	Giao về UBND các xã, thị trấn (Chi tiết theo biểu số 07)
1.7	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	6.813	(Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu)
1	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020	5.219	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
2	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	1.594	Giao dự toán về phòng NN&PTNT
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	371.978,0	
2.1	Sự nghiệp Giáo dục (Có phụ biểu giao chi tiết đính kèm)	365.956,0	Giao dự toán về phòng GD&ĐT; Lao động TB&XH, các đơn vị trường trực thuộc
	Trong đó đã bao gồm:	-	
-	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú thực hiện theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	27.179,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	1.204,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	6.437,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	8.377,0	Giao về PGD&ĐT 6.650 triệu đồng (kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); Giao về các trường 1.727 triệu đồng (kinh phí miễn giảm học phí)
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	1.373,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	129,0	Giao về phòng Giáo dục & ĐT
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nấu ăn tập trung theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	4.040,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.662,0	Giao về các trường học trực thuộc
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	63,0	Giao về phòng Lao động TB&XH

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng Đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm, mua sắm trang thiết bị trường học theo đề án đổi mới căn bản giáo dục.	14.000,0	Giao về phòng Giáo dục & Đào tạo (Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu)
+	Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	4.200,0	
+	Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn các trường vùng ĐBKK; Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND và phần mềm chuyên ngành.	9.800,0	
2.2	Sự nghiệp đào tạo	6.022,0	
*	Phòng Nội vụ	523,0	
*	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.112,0	
*	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.387,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa	1.708,0	Giao về phòng Văn hóa & TT
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>		
-	Kinh phí Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH	60,0	
-	Kinh phí ban chỉ đạo công tác gia đình	20,0	
-	Kinh phí ban chỉ đạo công tác du lịch	20,0	
-	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc	250,0	
-	Kinh phí Đại hội đảng (Công tác tuyên truyền, văn nghệ)	100,0	
-	Kinh phí chào mừng kỉ niệm 70 thành lập Đảng bộ huyện (Công tác tuyên truyền, văn nghệ chào mừng)	70,0	
4	Sự nghiệp Thể thao	688,0	Giao về phòng Văn hóa & TT
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>		
-	Hoạt động thể thao thường xuyên	500,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	4.516,0	Giao dự toán về Đài truyền thanh - truyền hình
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>		
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	1.500,0	
6	Đảm bảo xã hội	8.863,0	Giao về phòng Lao động Thương binh & Xã hội
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với Cách mạng về nhà ở	200,0	
7	Quản lý hành chính	39.794,0	
7.1	Quản lý nhà nước	22.394,0	
-	Văn phòng HĐND-UBND	9.105,0	
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.255,0	
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.295,0	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
-	Phòng Nội vụ	1.845,0	
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	677,0	
-	Phòng Văn hóa & Thông tin	425,1	
-	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội	1.629,0	
-	Phòng Y Tế	569,5	
-	Phòng Dân tộc	490,6	
-	Thanh Tra huyện	750,1	
-	Phòng Tư Pháp	958,7	
-	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.104,0	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.290,0	
7.2	Ngân sách Đảng	12.721,0	Giao về Văn phòng Huyện ủy
	<i>Trong đó:</i>		
-	Kinh phí đại hội đảng	2.500,0	
7.3	Đoàn thể	4.679,0	
-	Hội Cựu Chiến binh	643,0	
-	Mặt trận Tổ quốc	1.420,0	
-	Huyện Đoàn thanh niên	842,0	
-	Hội liên hiệp phụ nữ	827,0	
-	Hội nông dân	947,0	
8	Chi Quốc phòng - An ninh	8.844,0	
-	Công an	1.002,0	
-	Ban chỉ Huy quân sự	7.842,0	
9	Chi khác ngân sách	3.405,0	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác tôn giáo	300,0	Giao về Văn phòng Huyện ủy
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn (Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy)	300,0	Giao về Hội nông dân
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	800,0	Giao về phòng Nội vụ
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện (theo Chỉ thị số 40/CT/TW và Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu và Thông báo số 1029-TB/TU ngày 06/9/2019 của Tỉnh Ủy), trong đó đã bao gồm kinh phí hoạt động ban chỉ đạo Ban đại diện NHCHXH.	1.000,0	Giao về Ngân hàng CSXH
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	Giao về Tòa án nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	500,0	Giao về văn phòng HĐND-UBND
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	100,0	Giao về Công an
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc	30,0	Giao về trường Dân tộc nội trú
-	Tổ chức hội thi Tiếng hát công nhân viên chức lao động năm 2020	40,0	Giao về Liên đoàn Lao động
-	Kinh phí hỗ trợ án lớn, án điểm, phòng chống ma túy tội phạm theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	Giao về Viện kiểm sát nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí BCD Kế hoạch hóa gia đình (Hội nghị sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) Theo Nghị quyết số 03	40,0	Giao về Trung tâm Y tế

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	45,0	Giao về Chi cục thi hành án
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	150,0	Giao về Chi cục thuế
10	Chênh lệch nguồn tăng thu địa phương giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	386,0	
-	50 % tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương	193,0	
-	50 % tăng thu để thực hiện chi đầu tư	193,0	
11	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	13.290,0	UBND huyện Phân bổ chi tiết khi có Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kĩ thuật, dự toán
III	Dự phòng ngân sách	5.780,0	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU	4.974,0	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.216,0	Giao cho UBND các xã, thị trấn
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30,0	Giao về Công an
3	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Vốn đầu tư: Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt)	1.728,0	Phân bổ chi tiết sau
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	199.661,0	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	84.363	
1	Vốn đầu tư	71.573	Phân bổ chi tiết sau
-	Dự án 1 (Chương trình 30a)	54.566	
-	Dự án 2 (Chương trình 135)	17.007	
2	Vốn sự nghiệp	12.790	Phân bổ chi tiết sau
2.1	Dự án 1 (Chương trình 30a)	12.790	
-	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	2.541	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo	10.165	
+	Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế	9.165	
+	Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	1.000	
-	Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	84	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	115.298	
1	Vốn đầu tư	92.860	Phân bổ chi tiết sau
-	Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	67.390	
-	Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018	24.570	
-	Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 24/7/2018 và Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014	900	
2	Vốn sự nghiệp	22.438	
-	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	400	Phân bổ chi tiết sau

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
+	Cấp huyện	220	
+	Cấp xã	180	
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	619	Giao về Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX
-	Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình: (Thực hiện các nội dung chương trình trên địa bàn, bao gồm cả chương trình OCOP, Quyết định 643/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh (triển khai Quyết định số 1385/QĐ-TTg) và xây dựng bản NTM gắn với du lịch nông thôn và các nội dung khác theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.)	21.419	Phân bổ chi tiết sau

BIỂU DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

BIỂU THU

Chỉ tiết các xã, thị trấn

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thị Trấn	Xã Mường Sô	Xã Hoàng Thén	Xã Bàn Lang	Xã Năm xe	Xã Khổng Lão	Xã Mu Sang	Xã Đạo San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Si Lở Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã lán Nhì Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901
I	Thu trên địa bàn	386	130	75	8	18	10	15	6	16	5	6	5	16	14	20	18	6	6	12
1	Thu phí, lệ phí	214	60	40	4	13	8	10	2	10	5	3	2	13	3	15	10	3	4	9
	Trong đó: Thu phí chợ	45		25										10		10				
2	Thu khác	132	60	5	4	5	2	5	4	6		3	3	3	11	5	8	3	2	3
3	Thuế môn bài	40	10	30																
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889
1	Bổ sung cân đối	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889

BIỂU GIAO DƯ TOÁN THU CHIT NGÂN SÁCH NĂM 2020

UBND CÁC XÃ - THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

BIỂU CHI

MỤC CHỈ		Chi tiết các xã, thị trấn																			Đơn vị tính: Triệu đồng	
Stt	NỘI DUNG	Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thôn	Xã Bàn Lang	Xã Nam Xé	Xã Không Lao	Xã Mù Sang	Xã Đào Sơn	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Si Lở Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lăn Nhì Thang	Xã Sín Suối Hè		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG CÔNG	100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901		
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901		
1	Chi Quốc phòng - An ninh	12.110	489	506	605	514	958	482	510	752	571	281	533	505	373	455	2.451	879	524	722		
a	Quốc phòng	8.005	355	312	335	297	532	251	371	427	335	148	297	308	259	202	2.297	586	306	387		
	Trong đó đã bao gồm:																					
-	Hỗ trợ công tác tuyển quân	209	9	15	10	15	12	8	10	15	10	8	15	15	10	14	8	15	10	10		
-	Chế độ phụ cấp trách nhiệm của Dân quân tự vệ theo Nghị định số 03/2018/NĐ-CP	895	58	57	45	53	69	49	51	59	40	34	40	44	36	40	46	76	47	51		
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ chính sách cho tiêu đội Dân quân luân phiên thường trực thuộc xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ	1.970															1.970					
-	Chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù cho cán bộ ban chỉ huy quân sự cấp xã (Quy định tại Điều 18, 19 Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016)	279	34	9	12	13	19	9	12	21	15		13	13	14	14	11	17	14	39		
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ	842	50	40	47	54	63	45	50	53	43	35	38	43	39	39	46	73	46	38		
b	An ninh	4.105	134	194	270	217	426	231	139	325	236	133	236	197	114	253	154	293	218	335		
	Trong đó đã bao gồm:																					
-	Kinh phí thực hiện đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo Quyết định số 240-QĐ/TU	165	5	10	5	10	10	5	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10		
+	Kinh phí thực hiện dự án xã, thị trấn không tề nạn Ma túy	90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5		
+	Kinh phí chuyển hóa địa bàn trong diêm, phức tạp về an ninh trật tự	75		5		5	5		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5		
2	Chi đảm bảo xã hội	989	73	155	62	133	112	84	33	89	28	23	12	13	16	15	39	38	49	15		
	Trong đó đã bao gồm:																					
-	Kinh phí chi trả lương, bảo hiểm cán bộ nghỉ hưu	634	47	128	47	93	94	71	21	66							24	19	24			
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu	229	19	20	8	33	11	6	5	16	21	16	5	6	9	8	8	12	18	8		
-	Kinh phí hỗ trợ mua số theo dõi hộ nghèo, rà soát hộ nghèo	126	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7		
3	Chi sự nghiệp kinh tế	8.301	550	67	60	500	764	-	660	600	600	600	600	600	600	600	500	500	-	500		
	Trong đó đã bao gồm:																					

Stt	NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																		
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường Sô	Xã Hoàng Thôn	Xã Bàn Lãng	Xã Năm Xe	Xã Kuông Láo	Xã Mù Sang	Xã Đảo San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Si Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Sín Suối Hí
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trung tâm thị trấn	500	500																	
-	Kinh phí nạo vét cống rãnh đô thị	50	50																	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Hỗ trợ khai hoang ruộng bậc thang 15trd/ha)	451		67	60		264		60											
-	Kinh phí thực hiện Đề án "phát triển kinh tế các xã vùng cao biên giới huyện Phong Thổ giai đoạn 2016-2020" theo Nghị quyết số 79/2019/NQ-HĐND ngày 28/6/2019 của HĐND huyện Phong Thổ	800							100	100	100	100	100	100	100	100				
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND	6.500				500			500	500	500	500	500	500	500	500	500	500		500
4	Sự nghiệp văn hóa	3.030	99	138	114	70	125	135	104	135	92	72	68	68	168	86	78	1.257	66	155
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																			
*	Kinh phí tổ chức các ngày lễ hội đặc thù của địa phương	180		40				35		45	20				20	20				
*	Hỗ trợ các hoạt động văn hóa, TDTT, tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc	1.100	65	60	60	60	65	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	65	60	65
*	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	1.750	34	38	54	10	60	40	44	30	12	12	8	8	88	6	18	1.192	6	90
-	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa các bản: Huổi Phìn, Chang Hồng	900																900		
-	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị các bản, bao gồm:	560			40		40		40									280		80
-	Kinh phí hỗ trợ tổ văn nghệ thôn, bản	290	34	38	14	10	20	40	4	30	12	12	8	8	8	6	18	12	6	10
5	Chi quản lý nhà nước	43.051	1.950	1.854	2.296	2.827	3.355	2.224	2.429	2.638	2.557	2.238	2.447	2.255	2.388	2.205	2.020	2.521	2.186	2.661
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																			
-	Kinh phí hỗ trợ thuê nhà ở, hỗ trợ đi lại, hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ luân chuyển thực hiện theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	47,6			23,8														23,8	
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính (theo Quyết định số 24/2013 ngày 24/9/2013 và Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh)	270	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
-	Kinh phí tu sửa pháp luật (Theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh)	36	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
-	Kinh phí hoạt động HĐND (theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh)	1.865	95	110	115	110	130	110	100	110	80	105	100	100	50	90	90	130	110	130

Stt		NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn															
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thèn	Xã Ban Dương	Xã Nam Khê	Xã Không Lầu	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Sẻ San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Phô	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhì Thàng	Xã Sìn Suối Hè
-		90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
-	Kinh phí soạn thảo văn bản (Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND ban hành mới hoặc thay thế; Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND ban hành sửa đổi, bổ sung) theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC và NQ HĐND tỉnh quy định	424	23	26	20	31	32	30	15	28	21	15	15	17	15	38	30	30
-	Kinh phí công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và công tác hòa giải ở cơ sở (theo NQ 118/2014/NQ-HĐND và QĐ 01/2015/QĐ-UBND của tỉnh Lai Châu)	108	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức các hội nghị, cuộc họp	715	40	35	40	45	45	40	35	45	35	40	35	35	30	55	40	50
-	Kinh phí duy trì ISO	45	5	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	5	5	5	5
-	Kinh phí chi trả cước thuê bao, trực tuyến (1.267.000đ/tháng)	288	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
-	Kinh phí hỗ trợ trong coi nghĩa trang	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tiếp dân theo QĐ 39/2017 của UBND tỉnh	90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
-	Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động cho các ban chỉ đạo	360	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND	2.640	126	154	144	159	158	145	137	172	134	137	135	140	145	174	145	152
-	Kinh phí mua bán ghế làm việc cho nhân viên	15	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9
6	Chi ngân sách Đảng	13.379	805	739	785	919	971	768	784	803	716	686	635	562	612	1.103	691	712
-	Trong đó đã bao gồm:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy theo QĐ số 169-QĐ/TW	1.221	64	65	64	81	86	65	70	70	59	65	59	70	75	76	64	70
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 (Đã bao gồm kinh phí chi Đại hội chi bộ cơ sở)	2.034	145	150	120	140	130	120	105	130	100	100	70	70	110	190	94	85
-	Kinh phí đại hội đảng	2.798	200	140	170	180	157	195	135	167	131	112	133	134	174	240	150	142
7	Đoàn thể	15.928	686	783	845	1.034	1.159	1.120	966	922	842	712	828	879	817	1.084	902	1.001
8	Chi khác ngân sách (Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo)	310	-	20	-	20	20	20	20	20	20	20	15	20	-	50	20	45
9	Dự phòng ngân sách (Để thực hiện khắc phục bão lũ, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và đảm bảo xã hội khác)	1.565	70	80	80	100	120	80	90	95	80	80	85	95	80	110	80	90
10	Kinh phí sửa chữa trụ sở UBND các xã, thị trấn để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	1.710	90	90	220	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90	90

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020

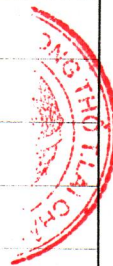
(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
Tổng cộng		365.893,0	
A	Phòng GD&ĐT	27.785,7	
B	Cộng các đơn vị trường	338.107,3	
I	Cộng khối MN	93.253,4	
1	Trường MN Mường So	5.771,30	
2	Trường MN Ma Li Pho	4.534,30	
3	Trường MN Đào San	8.522,30	
4	Trường MN Hoa Ban	5.697,30	
5	Trường MN Khổng Lào	4.595,30	
6	Trường MN Huổi Luông	8.147,30	
7	Trường MN Bản Lang	9.536,30	
8	Trường MN Sin Súi Hồ	5.576,30	
9	Trường MN Lán Nhi Thàng	4.146,30	
10	Trường MN Nậm Xe	8.770,30	
11	Trường MN Tung Qua Lìn	3.726,30	
12	Trường MN Mù Sang	4.569,30	
13	Trường MN Hoàng Thèn	4.802,30	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	2.588,30	
15	Trường MN Mỏ Si San	2.577,30	
16	Trường MN Ma Li Chải	2.126,30	
17	Trường MN Vàng Ma Chải	3.648,30	
18	Trường MN Si Lở Lầu	3.918,30	
II	Cộng khối TH	123.973,2	
1	Trường PTDT BT TH Si Lở Lầu	6.258,30	
2	Trường TH Hoàng Thèn	8.231,30	
3	Trường TH Thị trấn	7.751,30	
4	Trường TH Mường So	5.906,30	
5	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	7.280,30	



Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
6	Trường PTDT BT TH Mù Sang	7.817,30	
7	Trường TH Ma Li Chải	2.921,30	
8	Trường PTDT BT TH Ma Li Pho	6.938,30	
9	Trường TH Khổng Lào	6.822,30	
10	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	16.222,30	
11	Trường TH Nậm Xe	14.651,30	
12	Trường PTDT BT TH Đào San	13.099,30	
13	Trường PTDT BT TH Sin Súi Hồ	11.241,30	
14	Trường PTDT BT TH Lán Nhì Thàng	8.832,30	
III	Cộng khối THCS	120.880,7	
1	Trường THCS Thị trấn	3.156,30	
2	Trường THCS Khổng Lào	3.051,30	
3	Trường THCS Ma Li Chải	2.186,30	
4	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	7.713,30	
5	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	4.519,30	
6	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	8.795,30	
7	Trường PTDT BT THCS Si Lở Lầu	4.802,30	
8	Trường PTDT BT THCS Hoàng Thèn	6.014,30	
9	Trường PTDT BT THCS Đào San	7.959,30	
10	Trường THCS Mường So	3.955,30	
11	Trường TH và THCS Bản Lang	12.554,30	
12	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	10.124,30	
13	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	11.863,30	
14	Trường PTDT BT THCS Lán Nhì Thàng	5.131,30	
15	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	4.953,30	
16	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	4.158,30	
17	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lìn	6.109,30	
18	Trường TH và THCS Mồ Si San	6.325,30	
19	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sừ	7.508,30	



**BIỂU GIAO KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ
TRÊN ĐỊA BAN HUYỆN PHONG THỎ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 3118/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, Thị trấn	Số tiền	Ghi chú
	<u>Tổng cộng</u>	<u>2.062</u>	
1	Thị trấn Phong Thổ	85	
2	Xã Mường So	35	
3	Xã Hoàng Thèn	55	
4	Xã Bản Lang	276	
5	Xã Nậm Xe	290	
6	Xã Khổng Lào	115	
7	Xã Mù Sang	20	
8	Xã Đào San	150	
9	Xã Tung Qua Lìn	115	
10	Xã Pa Vây Sừ	95	
11	Xã Mỏ Sỉ San	65	
12	Xã Vàng Ma Chải	40	
13	Xã Ma Li Chải	150	
14	Xã Sỉ Lở Lầu	170	
15	Xã Ma Li Pho	44	
16	Xã Lán Nhì Thàng	32	
17	Xã Sin Suối Hồ	290	
18	Xã Huổi Luông	35	